BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 151/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 9 năm 2012*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22/12/2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (sau đây gọi tắt là "Thông tư 126/2008/TT-BTC") và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25/5/2009 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán Quỹ bảo hiểm xe cơ giới (sau đây gọi tắt là "Thông tư 103/2009/TT-BTC").

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 126/2008/TT-BTC

1. Sửa đổi Điểm 5.1, Khoản 5, Mục I như sau:

"5.1. Thiệt hại ngoài hợp đồng về thân thể, tính mạng và tài sản đối với bên thứ ba do xe cơ giới gây ra."

2. Sửa đổi, bổ sung Điểm 1.2, Khoản 1, Mục II như sau:

"1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm cho chủ xe cơ giới khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm. Việc đóng đủ phí bảo hiểm phải được xác nhận bằng chứng từ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm (biên lai thu tiền, hóa đơn thu tiền của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc các hình thức chứng từ khác theo quy định của pháp luật có liên quan). Trong một số trường hợp đặc thù, doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thể thỏa thuận (bằng văn bản) về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Trường hợp chủ xe cơ giới là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước, phí bảo hiểm phải được thanh toán đủ trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không phải là các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước có nhiều xe cơ giới tham gia bảo hiểm tại cùng thời điểm và có tổng phí bảo hiểm phải nộp từ 100 triệu đồng trở lên, phí bảo hiểm được thanh toán thành 2 kỳ:

+ Kỳ 1: Chủ xe cơ giới thanh toán đủ 50% tổng phí bảo hiểm trước thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực;

+ Kỳ 2: Chủ xe cơ giới thanh toán toàn bộ số phí bảo hiểm còn lại trong thời hạn 90 ngày kể từ thời điểm Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực.

- Trường hợp chủ xe cơ giới không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thỏa thuận nêu trên, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt hiệu lực vào ngày kế tiếp ngày chủ xe cơ giới phải đóng phí bảo hiểm. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới về việc chấm dứt hợp đồng bảo hiểm và hoàn lại cho chủ xe cơ giới phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm và phát sinh trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trước khi hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm bị chấm dứt. Hợp đồng bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực kể từ thời điểm chủ xe đóng đủ phí bảo hiểm và được doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận bằng văn bản".

3. Sửa đổi Điểm 2.1, Khoản 2 Mục II như sau:

"2.1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực của Giấy chứng nhận bảo hiểm được ghi cụ thể trên Giấy chứng nhận bảo hiểm nhưng không được trước thời điểm chủ xe cơ giới đóng đủ phí bảo hiểm trừ một số trường hợp đặc thù doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có thỏa thuận bằng văn bản về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Khoản 2, Điều 1 Thông tư này".

4. Bổ sung Tiết d, Điểm 2.2, Khoản 2, Mục II như sau:

"d) Trường hợp chủ xe cơ giới có nhiều xe tham gia bảo hiểm vào nhiều thời điểm khác nhau trong năm nhưng đến năm tiếp theo có nhu cầu đưa về cùng một thời điểm bảo hiểm để quản lý, thời hạn bảo hiểm của các xe này có thể nhỏ hơn 01 năm và bằng thời gian hiệu lực còn lại của hợp đồng bảo hiểm đầu tiên của năm đó. Thời hạn bảo hiểm của năm tiếp theo đối với tất cả các hợp đồng bảo hiểm (đã được đưa về cùng thời hạn) là 01 năm".

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Mục II như sau:

"Mức trách nhiệm bảo hiểm là số tiền tối đa doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả đối với thiệt hại về thân thể, tính mạng và tài sản của bên thứ ba và hành khách do xe cơ giới gây ra trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm. Cụ thể như sau:

4.1. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về người do xe cơ giới gây ra là 70.000.000 đồng/1 người/1 vụ tai nạn.

4.2. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự (kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật) gây ra là 40.000.000 đồng/1 vụ tai nạn.

4.3. Mức trách nhiệm bảo hiểm đối với thiệt hại về tài sản do xe ôtô, máy kéo, xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích an ninh, quốc phòng (kể cả rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc được kéo bởi xe ôtô hoặc máy kéo) gây ra là 70.000.000 đồng/1 vụ tai nạn".

6. Sửa đổi, bổ sung Điểm 7.3, Khoản 7, Mục II như sau:

"Doanh nghiệp bảo hiểm không bồi thường thiệt hại đối với các trường hợp sau:

7.3. Lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không phù hợp đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc không thời hạn thì được coi là không có Giấy phép lái xe".

7. Sửa đổi, bổ sung Điểm 8.3 và 8.4, Mục II như sau:

"8.3. Mức bồi thường bảo hiểm:

a) Mức bồi thường cụ thể cho từng loại thương tật, thiệt hại về người được xác định theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này hoặc theo thỏa thuận (nếu có) giữa chủ xe cơ giới và người bị thiệt hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị thiệt hại (trong trường hợp người bị thiệt hại đã chết) nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có quyết định của tòa án thì căn cứ vào quyết định của tòa án nhưng không vượt quá mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp nhiều xe cơ giới gây tai nạn dẫn đến các thiệt hại về người, mức bồi thường được xác định theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng tổng mức bồi thường không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

Đối với vụ tai nạn được cơ quan có thẩm quyền xác định nguyên nhân do lỗi hoàn toàn của người bị thiệt hại thì mức bồi thường thiệt hại về người bằng 50% mức bồi thường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Mức bồi thường cụ thể đối với thiệt hại về tài sản/1 vụ tai nạn được xác định theo thiệt hại thực tế và theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới nhưng không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm.

8.4. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường phần vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này".

8. Ban hành Phụ lục 1 về Biểu phí bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

9. Ban hành Phụ lục 2 về Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

10. Ban hành Phụ lục 3, 4 và 5 về mẫu Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 1, 2 và 3 ban hành kèm theo Thông tư 126/2008/TT-BTC.

11. Ban hành Phụ lục 6 về Báo cáo bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới kèm theo Thông tư này thay thế Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 Thông tư số 103/2009/TT-BTC về mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ như sau:

"3. Chi hỗ trợ nhân đạo: Mức chi không vượt quá 15% tổng số tiền đóng vào Quỹ hàng năm, cụ thể:

Hỗ trợ chi phí mai táng đối với thiệt hại về tính mạng và hỗ trợ trường hợp bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn của người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe do xe cơ giới gây ra trong trường hợp không xác định được xe cơ giới gây tai nạn, xe không tham gia bảo hiểm, loại trừ bảo hiểm quy định tại Điều 13 Nghị định số 103/2008/NĐ-CP. Mức hỗ trợ chi phí mai táng, hỗ trợ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là 20 triệu đồng/người/vụ".

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục 1
BIỂU PHÍ
BẢO HIỂM BẮT BUỘC TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ
CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Số TT	Loại xe		Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	**Mô tô 2 bánh**		
1	Từ 50 cc trở xuống		55.000
2	Trên 50 cc		60.000
II	**Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự**		290.000
III	**Xe ôtô không kinh doanh vận tải**		
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi		397.000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi		794.000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi		1.270.000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi		1.825.000
5	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup, minivan)		933.000
IV	**Xe ôtô kinh doanh vận tải**		
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký		756.000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký		929.000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký		1.080.000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký		1.253.000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký		1.404.000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký		1.512.000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký		1.656.000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký		1.822.000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký		2.049.000

Số TT	Loại xe		Phí bảo hiểm năm (đồng)
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký		2.221.000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký		2.394.000
12	16 chỗ ngồi theo đăng ký		2.545.000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký		2.718.000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký		2.869.000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký		3.041.000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký		3.191.000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký		3.364.000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký		3.515.000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký		3.688.000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký		3.860.000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký		4.011.000
22	Trên 25 chỗ ngồi		4.011.000 + 30.000 x (số chỗ ngồi - 25 chỗ)
V	**Xe ôtô chở hàng (xe tải)**		
1	Dưới 3 tấn		853.000
2	Từ 3 đến 8 tấn		1.660.000
3	Trên 8 đến 15 tấn		2.288.000
4	Trên 15 tấn		2.916.000

VI. BIỂU PHÍ TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Xe tập lái

Tính bằng 120% của phí xe cùng chủng loại quy định mục III và mục V.

2. Xe Taxi

Tính bằng 150% của phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.

3. Xe ôtô chuyên dùng

- Phí bảo hiểm của xe cứu thương được tính bằng phí bảo hiểm của xe pickup.
- Phí bảo hiểm của xe chở tiền được tính bằng phí bảo hiểm của xe dưới 6 chỗ ngồi quy định tại mục III.
- Phí bảo hiểm của các loại xe chuyên dùng khác được tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng cùng trọng tải quy định tại mục V.

4. Đầu kéo rơ-moóc

Tính bằng 130% của phí xe trọng tải trên 15 tấn. Phí bảo hiểm của xe đầu kéo rơ-moóc là phí của cả đầu kéo và rơ-moóc.

5. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng dưới 3 tấn quy định tại mục V.

6. Xe buýt

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh vận tải cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III.

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế Giá trị gia tăng)

Phụ lục 2

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ NGƯỜI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính)

STT	Mức độ thiệt hại
	I. CÁC TRƯỜNG HỢP SAU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG 70 TRIỆU ĐỒNG
01	Chết
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được
04	Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói, hô hấp
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	**Số tiền bồi thường (triệu đồng)**	
		Từ ….	đến….
	A. CHI TRÊN		
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	53	60
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	49	56
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	46	53
12	Mất trọn một bàn tay hoặc cả năm ngón tay	42	49
13	Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) trên một bàn tay	28	35
14	Mất đồng thời ngón cái và ngón trỏ	25	32
15	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	21	25

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	**Số tiền bồi thường (triệu đồng)**	
		Từ ….	đến….
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	25	28
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	21	25
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	25	28
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	21	25
20	Mất trọn một ngón cái và đốt bàn	18	21
	Mất một ngón cái	14	18
	Mất cả đốt ngoài	7	11
	Mất 1/2 đốt ngoài	5	7
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	14	18
	Mất một ngón trỏ	13	15
	Mất 2 đốt 2 và 3	7	8
	Mất đốt 3	6	7
22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	13	15
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	11	13
	Mất 2 đốt 2 và 3	6	8
	Mất đốt 3	3	5
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	11	14
	Mất cả ngón út	7	11
	Mất 2 đốt 2 và 3	6	7
	Mất đốt 3	3	5
24	Cứng khớp bả vai	18	25
25	Cứng khớp khuỷu tay	18	25
26	Cứng khớp cổ tay	18	25
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	18	25
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	25	32

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	11	18
	- Can xấu, teo cơ	18	21
30	Gãy 2 xương cẳng tay	8	18
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	7	14
32	Khớp giả 2 xương	18	25
33	Khớp giả 1 xương	11	14
34	Gãy đầu dưới xương quay	7	13
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	6	11
36	Gãy xương cổ tay	7	13
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	6	11
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	6	8
	- Can gỗ, cứng vai	13	18
	- Có chèn ép thần kinh mũ	21	25
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	7	11
	- Gãy vỡ ngành ngang	12	15
	- Gãy vỡ phần khớp vai	21	28
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	2	8
	B. CHI DƯỚI		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	53	60
42	Cắt cụt 1 đùi: - 1/3 trên	49	56
	- 1/3 giữa hoặc dưới	39	53
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuỗng (tháo khớp gối)	42	49
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	39	46
45	Mất xương sên	25	28
46	Mất xương gót	25	32

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	25	32
48	Mất đoạn xương mác	14	21
49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	7	11
	- Mắt cá trong	11	14
50	Mất cả 5 ngón chân	32	39
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	27	34
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	25	32
53	Mất 3 ngón, 3 - 4 - 5	18	21
54	Mất 3 ngón, 1 - 2 - 3	21	25
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	14	18
56	Mất 1 ngón cái	11	14
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	7	11
58	Mất 1 đốt ngón cái	6	8
59	Cứng khớp háng	32	39
60	Cứng khớp gối	21	28
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	32	39
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- Ít nhất 5cm	28	32
	- Từ 3 - 5cm	25	28
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	25	32
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	18	25
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	14	21
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	21	28
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	18	25

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	25	32
67	Khớp giả cổ xương đùi	32	39
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	14	21
69	Gãy xương chày	11	15
70	Gãy đoạn mâm chày	11	18
71	Gãy xương mác	7	14
72	Đứt gân bánh chè	11	18
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp phải mổ thanh toán tối đa)	7	14
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tuỳ theo mức độ)	18	21
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	11	14
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	5	8
77	Vỡ xương gót	11	18
78	Gãy xương thuyền	11	15
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	3	8
80	Gãy ngành ngang xương mu	18	22
81	Gãy ụ ngồi	18	21
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	14	21
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	28	42
84	Gãy xương cùng: - Không rối loạn cơ tròn	7	11
	- Có rối loạn cơ tròn.	18	25
	C. CỘT SỐNG		
85	Cắt bỏ cung sau: - Của 1 đốt sống	25	28
	- Của 2 - 3 đốt sống trở lên	32	42
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	21	28
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	32	42

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên:		
	- Của 1 đốt sống	7	12
	- Của 2 - 3 đốt sống	18	32
	D. SỌ NÃO		
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)		
	- Đường kính dưới 6cm	18	28
	- Đường kính từ 6 - 10cm	28	42
	- Đường kính trên 10cm	35	49
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não		
	- Nói ngọng, Nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	21	28
	- Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	42	49
	- Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	39	49
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	32	39
92	Vết thương sọ não hở:		
	- Xương bị nứt rạn	28	35
	- Lún xương sọ	21	28
	- Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	35	42
93	Chấn thương sọ não kín		
	- Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	14	21
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	21	28
	- Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	28	35
94	Chấn thương não		
	- Chấn động não	6	11
	- Phù não	28	35
	- Giập não, dẹp não	35	42

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
	- Chảy máu khoang dưới nhện	28	35
	- Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	21	28
	E. LỒNG NGỰC		
95	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	11	14
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	18	25
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	6	7
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	5	8
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	11	18
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	11	14
101	Mẻ hoặc rạn xương ức	7	11
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	49	56
103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	46	53
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	35	42
105	Cắt 1 thùy phổi	25	32
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	3	7
107	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mổ cầm máu)	14	21
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	35	42
109	Khâu màng ngoài tim:		
	- Phẫu thuật kết quả hạn chế	42	49
	- Phẫu thuật kết quả tốt	25	32
	G. BỤNG		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	53	60
111	Cắt đoạn dạ dày	35	42
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1m)	53	60

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
113	Cắt đoạn ruột non	28	35
114	Cắt toàn bộ đại tràng	53	60
115	Cắt đoạn đại tràng	35	42
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	49	56
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	42	49
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	28	42
119	Cắt bỏ túi mật	32	39
120	Cắt bỏ lá lách	28	35
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	42	49
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	18	25
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	21	32
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	21	28
125	Đụng rập gan, khâu gan	25	32
126	Khâu vỏ lá lách	18	25
127	Khâu tụy	21	25
	H. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	35	42
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	49	56
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	21	28
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	3	6
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	7	11
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	33	39
132	Cắt 1 phần bàng quang	19	25
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	49	56
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	21	25

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	- Dưới 55 tuổi chưa có con	49	56
	- Dưới 55 tuổi có con rồi	39	46
	- Trên 55 tuổi	25	28
136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	- Dưới 45 tuổi chưa có con	42	49
	- Dưới 45 tuổi có con rồi	21	28
	- Trên 45 tuổi	18	21
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	14	21
	2 bên	32	39
	trên 45 tuổi: 1 bên	11	14
	2 bên	21	28
	I. MẮT		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	- Không lắp được mắt giả	39	46
	- Lắp được mắt giả	35	42
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	21	32
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	8	14
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	5	11
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	56	63
	K. TAI - MŨI - HỌNG		
143	Điếc 2 tai:		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	53	60
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	42	49
	- Vừa (Nói to 1 - 2m còn nghe)	25	32
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4m còn nghe)	11	18

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	21	28
	Vừa	11	14
	Nhẹ	6	11
145	Mất vành tai 2 bên	14	28
146	Mất vành tai 1 bên	7	18
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	14	18
148	Mất mũi, biến dạng mũi	13	28
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	14	28
	L. RĂNG - HÀM - MẶT		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cành cao trở xuống:		
	- Khác bên	56	63
	- Cùng bên	49	56
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	49	56
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cành cao trở xuống	25	32
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	21	25
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	11	18
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	14	18
156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	21	28
	Từ 5 - 7 răng	11	18
	Từ 3 - 4 răng	6	8
	Từ 1 - 2 răng	2	4
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	53	60
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	35	42
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	11	18

	II. CÁC TRƯỜNG HỢP THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN	Số tiền bồi thường (triệu đồng)	
		Từ ….	đến….
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	7	11
	M. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM, BỎNG		
161	Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	1	8
162	VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	8	18
163	VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	25	32
164	VTPM để lại sẹo sơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	28	42
165	VTPM khuyết hổng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống	35	42
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	14	21
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	- Diện tích dưới 5%	2	5
	- Diện tích từ 5 - 15%	7	11
	- Diện tích trên 15%	11	18
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	- Diện tích dưới 5%	14	25
	- Diện tích từ 5 - 15%	25	42
	- Diện tích trên 15%	42	56

Những trường hợp đặc biệt:

1. Trường hợp bị dính các khớp ngón tay (trừ ngón cái và ngón trỏ) và các khớp ngón chân (trừ ngón cái) thì số tiền bồi thường chỉ bằng 50% số tiền bồi thường quy định trong trường hợp cụt ngón đó.
2. Trường hợp mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất bộ phận đó hoặc mất chi.

3. Trường hợp trước khi xảy ra tai nạn, người bị tai nạn chỉ còn một mắt và nay mất nốt mắt lành còn lại thì được coi như mất hoàn toàn hai mắt.
4. Trường hợp người bị tai nạn bị nhiều hơn một loại thương tật thì số tiền bồi thường sẽ là tổng số tiền bồi thường cho từng loại thương tật. Tổng số tiền bồi thường sẽ không vượt quá mức trách nhiệm bắt buộc.
5. Những trường hợp thương tật không được liệt kê trong Bảng quy định trả tiền bảo hiểm thiệt hại về người sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong Bảng hoặc được căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa.
6. Nạn nhân bị chết nhưng không xác định được tung tích hoặc không có người thừa kế hợp pháp thì số tiền bồi thường căn cứ chi phí thực tế cần thiết để mai táng và phục vụ cho việc lưu trữ tìm tung tích nạn nhân. Tổng số tiền bồi thường không vượt quá mức bồi thường thiệt hại về người theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theoThông tư này.

PHỤ LỤC 3

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2012 của Bộ Tài chính)

LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:(1)

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới và Thông tư số 151/2012/ TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.

2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:

- Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.

- Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm(2)

Đường dây nóng của DNBH:(3) ☐

Trang 4 90.467 mm

Logo

Công ty Bảo hiểm ..... (4)

17 mm

28,5 mm

GIẤY CHỨNG NHẬN
BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS
CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY(5)

Số:(6).....

62,5 mm

Trang 1 90.467 mm

Số: A(7).....

CHỦ XE:.....

ĐỊA CHỈ:.....

ĐIỆN THOẠI:.....

SỐ BIỂN KIỂM SOÁT:.....

SỐ KHUNG:.....

SỐ MÁY:.....

LOẠI XE:(8) Trên 50 cc ☐ 50 cc trở xuống(9) ☐

XE MÔ TÔ 3 BÁNH TƯƠNG TỰ ☐

1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA

- Về người: 70 triệu đồng/1người/1vụ.
- Về tài sản: 40 triệu đồng/1vụ.

2. THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20....
- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20....

Trang 2 90.467 mm

3. PHÍ BẢO HIỂM

- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng
- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng
- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 290.000 đồng
- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT).....đồng

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1:.....đồng.

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2:.....đồng.

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

4. NGƯỜI CẤP(10)

- Cán bộ doanh nghiệp ☐
- Đại lý ☐ (11)
- Hình thức khác ☐

(Ký, ghi rõ họ tên)

6. NGƯỜI NỘP TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cấp ngày.....tháng.....năm 20.....(12)

TÊN DNBH CẤP(13)

(Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)

Trang 3 90.467 mm

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô- xe máy được in trên nền vàng chanh

(1) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(2) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9.5, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(3) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(4) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(5) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(6) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

(7) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(8) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(9) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(10) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.36, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)

(11) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.36, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

(12) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)

(13) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

PHỤ LỤC 4

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2012 của Bộ Tài chính)

LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:(9)

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới và Thông tư số 151/2012/ TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.

2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:

- Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.

- Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm(10)

Đường dây nóng của DNBH (11) _____

Trang 4

90 mm

Logo **Công ty Bảo hiểm .....**

30 mm

30 mm

GIẤY CHỨNG NHẬN
BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS
CỦA CHỦ XE Ô TÔ (11)

Số:(12).....

130 mm

Trang 1

90 mm

Số: A(1).....

CHỦ XE:.....

ĐỊA CHỈ:.....

ĐIỆN THOẠI:.....

SỐ BIỂN KIỂM SOÁT:.....

SỐ KHUNG:.....

SỐ MÁY:.....

LOẠI XE: .....

TRỌNG TẢI:.....tấn

SỐ CHỖ NGỒI:.....chỗ

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG:(2)

Kinh doanh ☐ Không kinh doanh ☐(3)

1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA(4)

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.
- Về tài sản: 70 triệu đồng/1 vụ

2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.

Trang 2

90 mm

3. THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....
- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....

4. PHÍ BẢO HIỂM

- Phí bảo hiểm.....đồng
- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT).....đồng

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1:.....đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm .....)

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2:.....đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm .....)

5. NGƯỜI CẤP

- Cán bộ doanh nghiệp ☐
- Đại lý ☐
- Hình thức khác(5) ☐

(Ký, ghi rõ họ tên)

6. NGƯỜI NỘP TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cấp ngày.....tháng.....năm.....(6)

TÊN DNBH CẤP (7)

(Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)

130 mm

Trang 3

90 mm

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(2) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(3) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(4) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(5) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(6) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(7) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(8) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(9) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(10) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(11) Phông chữ Times New Roman , loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(12) Phông chữ Times New Roman , loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

PHỤ LỤC 5.1

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2012 của Bộ Tài chính)

LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE:(1)

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính Quy định quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới và Thông tư số 151/2012/ TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.

2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:

- Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.

- Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm(2)

Đường dây nóng của DNBH:(3) ☐

Logo **Công ty Bảo hiểm .....**(4)

GIẤY CHỨNG NHẬN
BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS
CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY(5)

Số:(6).....

Logo **Công ty Bảo hiểm .....**(7)

GIẤY CHỨNG NHẬN(8)
BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN
MÔ TÔ - XE MÁY

Số:(9).....

17 mm

62.5 mm

90.467 mm | 90.467 mm | 90.467 mm

NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN(10)

Số: B(11).....

CHỦ XE:.....

ĐỊA CHỈ:.....

ĐIỆN THOẠI:.....

SỐ BIỂN KIỂM SOÁT:.....

SỐ KHUNG:.....

SỐ MÁY:.....

LOẠI XE:(12) Trên 50 cc ☐ 50 cc trở xuống(13) ☐

XE MÔ TÔ 3 BÁNH TƯƠNG TỰ ☐

1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA

- Về người: 70 triệu đồng/1người/1vụ.
- Về tài sản: 40 triệu đồng/1vụ.

2. THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20....
- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20....

3. PHÍ BẢO HIỂM

- Xe 50 cc trở xuống: 55.000 đồng
- Xe trên 50 cc: 60.000 đồng
- Xe mô tô 3 bánh và tương tự: 290.000 đồng
- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT).....đồng

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1:.....đồng.

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2:.....đồng.

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm.....)

4. NGƯỜI CẤP(14)

- Cán bộ doanh nghiệp☐
- Đại lý ☐ (15)
- Hình thức khác ☐

(Ký, ghi rõ họ tên)

5. NGƯỜI NỘP TIỀN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cấp ngày.....tháng.....năm 20.....(16)
TÊN DNBH CẤP(17)
(Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)

90.467 mm | 90.467 mm | 90.467 mm

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe mô tô- xe máy được in trên nền vàng chanh

(1) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(2) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9.5, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(3) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 9, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(4) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(5) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)
(6) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(7) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đen)
(8) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 13.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(9) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 11.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(10) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 14, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(11) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(12) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(13) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(14) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(15) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(16) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 7, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(17) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)

PHỤ LỤC 5.2

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS VÀ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN CỦA CHỦ XE Ô TÔ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 09 năm 2012 của Bộ Tài chính)

NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN TRANG 2

NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN TRANG 3

NỘI DUNG GCNBH TỰ NGUYỆN TRANG 4

Logo **Công ty Bảo hiểm .....**

30 mm

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN CỦA CHỦ XE Ô TÔ (11)

Số: (12).....

130 mm

30 mm

Số: B (1).....

CHỦ XE:.....

ĐỊA CHỈ:.....

ĐIỆN THOẠI:.....

SỐ BIỂN KIỂM SOÁT:.....

SỐ KHUNG:.....

SỐ MÁY:.....

LOẠI XE: .....

TRỌNG TẢI:.....tấn

SỐ CHỖ NGỒI:.....chỗ

MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG:(2)

Kinh doanh ☐ Không kinh doanh ☐ (3)

1. MỨC TNDS ĐỐI VỚI NGƯỜI THỨ BA (4)

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.
- Về tài sản: 70 triệu đồng/1 vụ

2. MỨC TNDS ĐỐI VỚI HÀNH KHÁCH

- Về người: 70 triệu đồng/1 người/1 vụ.

3. THỜI HẠN BẢO HIỂM

- Từ.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....
- Đến.....giờ, ngày.....tháng.....năm 20.....

4. PHÍ BẢO HIỂM

- Phí bảo hiểm.....đồng
- Phí bảo hiểm phải nộp (có VAT).....đồng

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 1:.....đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm .....)

+ Phí bảo hiểm nộp kỳ 2:.....đồng

Ngày nộp: (ngày.....tháng.....năm .....)

5. NGƯỜI CẤP

- Cán bộ doanh nghiệp ☐
- Đại lý ☐
- Hình thức khác (5) ☐

(Ký, ghi rõ họ tên)

6. NGƯỜI NỘP TIỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cấp ngày.....tháng.....năm..... (6)

TÊN DNBH CẤP (7)

(Đại diện bên cấp ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu của nơi cấp)

LƯU Ý ĐỐI VỚI CHỦ XE, LÁI XE: (8)

1. Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp theo Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính quy định Quy tắc, điều khoản, biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe cơ giới và Thông tư số 151/2012/ TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 126/2008/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 103/2009/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2009. Chủ xe, lái xe cần đọc kỹ để biết được quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi tham gia bảo hiểm.

2. Khi sử dụng xe, luôn mang theo GCN bảo hiểm này để xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Khi tai nạn giao thông xảy ra, phải có trách nhiệm:

- Áp dụng mọi biện pháp để cứu chữa người và tài sản.

- Báo ngay cho cơ quan Công an (hoặc chính quyền địa phương) nơi gần nhất và doanh nghiệp bảo hiểm (9)

Đường dây nóng của DNBH (10)

Logo **Công ty Bảo hiểm .....**

30 mm

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE Ô TÔ (11)

Số: (12).....

130 mm

30 mm

90 mm 90 mm 90 mm 90 mm

Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc TNDS của chủ xe ô tô được in trên nền màu vàng chanh

(1) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in thường, cỡ chữ 7.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(2) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(3) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12.5, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(4) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(5) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10.8, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím
(6) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 10, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(7) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng (Màu xanh tím)
(8) Phông chữ Times New Roman, loại chữ in hoa, cỡ chữ 10, kiểu chữ đứng và đậm (Màu đỏ cờ)
(9) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 12, kiểu chữ nghiêng (Màu xanh tím)
(10) Phông chữ Times New Roman, loại chữ thường, cỡ chữ 8.5, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(11) Phông chữ VnTimeH, loại chữ in hoa, cỡ chữ 15, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)
(12) Phông chữ VnTime, loại chữ thường, cỡ chữ 11, kiểu chữ đứng và đậm (Màu xanh tím)

Phụ lục 6: BÁO CÁO BẢO HIỂM BẮT BUỘC TNDS CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2012/TT-BTC ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính)

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý:..... /..... Từ ..... đến .....

Loại xe		Số lượng xe (chiếc)			Phí bảo hiểm (triệu đồng)			Số vụ tai nạn (vụ)			Số người chết (người)			Số tiền bồi thường (triệu đồng)					
														Về người			*Về tài sản*		
		Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ
I	**Xe mô tô 2 bánh**																		
II	**Xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe cơ giới tương tự**																		
III	**Xe ôtô không kinh doanh vận tải** (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)																		
IV	**Xe ôtô kinh doanh vận tải** (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)																		

Loại xe		Số lượng xe (chiếc)			Phí bảo hiểm (triệu đồng)			Số vụ tai nạn (vụ)			Số người chết (người)			Số tiền bồi thường (triệu đồng)					
														Về người			*Về tài sản*		
		Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Phát sinh	Cuối kỳ
V	**Xe ôtô chở hàng** (Chi tiết từng loại xe theo biểu phí)																		
	TỔNG CỘNG																		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tổng giám đốc (Giám đốc)
(Ký và đóng dấu)